

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST

Ngày 21/3/2023

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình

Ngày 21/3/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/11/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/02/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-DS ngày 28/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị L sinh năm 1955; địa chỉ xóm H, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Ông Bùi Duy T sinh năm 1956; địa chỉ xóm H, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 23/6/2022, bản tự khai ngày 11/11/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà L trình bày: Bà L và ông T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 06/12/1986. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ năm 2014 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, ông T nhiều lần đánh đập bà L, bà L thấy cuộc sống không có hạnh phúc, nên từ tháng 5/2020 cho đến nay vợ chồng sống ly thân nhau, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, nên bà L xin được ly hôn với ông T. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Bùi Văn P sinh năm 1989 và cháu Bùi Thị P1 sinh năm 1991, cả hai cháu đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, vợ chồng có tài sản, nhưng bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2022 bị đơn là ông T trình bày: Ông T và bà L tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K vào năm 1986. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau bình thường; quá trình chung sống có xảy ra

nhiều mâu thuẫn lớn là vào khoảng năm 2000 ông T phát hiện mất lúa, vậy bà L tiêu như thế nào mà ông T không biết; khoảng năm 2004 bà L tự ý cho người khác mượn sổ đỏ để vay tiền, mọi việc kinh tế gia đình bà L tự quyết định mà không hỏi ý kiến ông T; năm 2021 đến đợt bầu cử bà L cầm phiếu đi bầu cử cho cả gia đình, khi ông T nói thì bà L cãi; do nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hằng ngày, nên từ năm 2020 vợ chồng đã sống ly thân, có một lần ông T về nhưng bà L không lo cơm nước cho ông T, nên ông T có mắng bà L, bà L cãi lại và ông T có cầm chổi vục mắng cái. Ông T vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ, nên không đồng ý ly hôn; còn nếu bà L cương quyết ly hôn thì ông T không níu kéo nữa và ông T đồng ý ly hôn. Về con, vợ chồng có 02 con là Bùi Văn P sinh năm 1989 và Bùi Thị P1 sinh năm 1991, cả hai con đều đã có gia đình riêng nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Bà L khởi kiện xin ly hôn ông T, việc khởi kiện của bà L được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T có nơi cư trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn là ông T vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Về hôn nhân: Theo lời khai của bà L và ông T thể hiện bà L và ông T tự nguyện kết hôn với nhau. Bản sao trích lục kết hôn số 63/1986/TLKH-BS ngày 16/6/2022 do UBND xã K cấp thể hiện bà L và ông T đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 06/12/1986. Tại thời điểm kết hôn bà L và ông T đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân giữa bà L và ông T là hợp pháp.

Lý do ly hôn, cả bà L và ông T đều khai từ năm 2000 vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và từ năm 2020 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau; trong bản tự khai có trong hồ sơ ông T khai đồng ý ly hôn với bà L.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông T đã kéo dài và ngày càng trầm trọng; việc vợ chồng bà L và ông T hiện nay đang sống ly thân nhau thể hiện vợ chồng không còn yêu thương quý trọng nhau, không quan tâm chăm sóc giúp đỡ nhau; dẫn đến hôn nhân giữa bà L và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà L, cho bà L và ông T ly hôn.

[3] Về nuôi con: Vợ chồng bà L và ông T có 02 con là cháu Bùi Văn P sinh năm 1989 và cháu Bùi Thị P1 sinh năm 1991; cháu P và cháu P1 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng; bà L và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản: Bà L và ông T đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản; nên Tòa án không xem xét giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về ly hôn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đinh Thị L; cho bà Đinh Thị L và ông Bùi Duy T ly hôn; quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn cho bà Đinh Thị L.

Nguyên đơn là bà L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn là ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Chi cục THA
- UBND xã K
- Các đương sự
- Lưu hồ s

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực